

ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ Ở MALAYSIA: KHÁT VỌNG VÀ THỰC TẾ

Vũ Thị Phương Anh⁽¹⁾, Phạm Thị Ly⁽²⁾

(1) ĐHQG-HCM

(2) Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM

TÓM TẮT: Nhà nước và công chúng Malaysia rất quan tâm đến việc xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế (ĐHĐCQT), nhưng thành tích của họ trong lĩnh vực này còn khá khiêm tốn. Bài viết mô tả khái quát thực tiễn xây dựng ĐHĐCQT ở Malaysia và đưa ra những lý giải của các tác giả về nguyên nhân của tình trạng này. Quan điểm chủ đạo của bài viết về các nguyên nhân chính được dẫn đến tình trạng yếu kém của các trường đại học Malaysia là : 1/ Nhà nước can thiệp quá sâu vào công việc nội bộ của các trường; 2/Văn hóa Trung Hoa, nhất là văn hóa Hồi giáo trên đất nước Malaysia không khuyến khích sinh viên sáng tạo hay thách thức những giáo điều có sẵn. Để thành công trong mục tiêu xây dựng ĐHĐCQT, trước hết Malaysia cần những chính sách giải phóng năng lực con người và trao quyền tự chủ cho các trường đại học, từ đó mới có thể có được những thành tựu mong muốn trong lĩnh vực giáo dục đại học.

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác ở châu Á, cùng với những thành tựu vượt bậc về phát triển kinh tế, Malaysia đang có ý thức rất rõ về vai trò quan trọng của giáo dục đại học trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu và hết sức quan tâm đến việc xây dựng những trường đại học đạt đẳng cấp quốc tế. Phát biểu trong diễn văn khai mạc tại Kỳ họp năm 2006 của Hiệp hội các trường Đại học, Thủ tướng Malaysia Abdullah Bin Ahmed Badawi nói: *“Tôi tin rằng rất cần phải nhấn mạnh là đối với hầu hết các nước ngày nay, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng nguồn vốn con người là một vấn đề cực kỳ quan trọng, nếu không muốn nói là một vấn đề*

sống còn của quốc gia. Trong trường hợp Malaysia, chúng tôi cho rằng quả thật đây là vấn đề sống chết.”

Nhà nước Malaysia, giới chức chính trị và lãnh đạo các trường đại học, cũng như công chúng Malaysia hết sức quan tâm đến kết quả xếp hạng đại học và coi đó như một minh chứng nghiêm túc cho vị thế quốc tế của họ. Tuy nhiên, với tất cả khát vọng và những nỗ lực đó, cho đến nay Malaysia vẫn chưa có một trường đại học nào lọt vào danh sách 100 trường hàng đầu của cả hai bảng xếp hạng SJTU và THES.²

² Nếu tính từ 2004 thì có một ngoại lệ là University of Malaya lọt vào danh sách 100 của THES năm 2004 (hạng 89) nhưng sau đó

Là một nước châu Á với những đặc điểm của văn hóa phương Đông gần gũi với Việt Nam và điều kiện phát triển kinh tế- xã hội không quá cách biệt, bài học thành công và thất bại của Malaysia rất có ý nghĩa đối với Việt Nam trên đường tìm kiếm một lộ trình tiếp cận mục tiêu đại học đẳng cấp quốc tế.

1.VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MALAYSIA

Malaysia đã có những bước tiến vượt bậc trong giáo dục đại học trong hai thập kỷ vừa qua. Tính đến năm 2007, quốc gia này có 20 trường đại học công lập, 32 trường đại học tư, 4 cơ sở đào tạo đại học là chi nhánh của các trường nước ngoài, 21 trường kỹ nghệ bách khoa, 37 trường cao đẳng và 485 cơ sở đào tạo sau trung học chưa được coi là đại học. Số lượng sinh viên đại học tăng nhanh như tên lửa từ những năm 90. Năm 1985, tổng số sinh viên đại học chỉ là 170.000, đến năm 1990 đã tăng lên tới 230.000 và chạm đến con số 550.000 năm 1999.

Mức độ gia tăng số lượng mạnh nhất là ở khu vực đại học tư: 15.000 sinh viên năm 1985 lên đến 35.600 năm 1990 và 250.000 năm 1999. Tỷ lệ người từ 19-24 tuổi vào đại học đã tăng từ 2,9% đến 8,2% trong hai thập kỷ qua. Giáo dục đại học ở Malaysia

đã đạt được mức độ đại chúng hóa đáng kể và không còn là chuyện chỉ dành cho tầng lớp tinh hoa như trong thập kỷ 70 và 80 nữa.

Khi đã đạt được sự phát triển nhảy vọt về số lượng, trong vòng mấy năm gần đây, Malaysia đã và đang tìm kiếm sự quân bình giữa đại chúng hóa giáo dục đại học với việc theo đuổi sự ưu tú trong chất lượng đào tạo và học thuật. Như một tất yếu, khi số lượng sinh viên tăng quá nhanh mà số lượng giảng viên có chất lượng, có kinh nghiệm không tăng kịp để đáp ứng, thì sự xói mòn các tiêu chuẩn học thuật trong đào tạo là không tránh khỏi.

Theo một nghiên cứu năm 2004 của Lee, khi số sinh viên các trường công đạt đến 300.000 người vào năm 1999 thì tổng số giảng viên trong các trường này chỉ là 10.920. Năm 2000, trong số 13.033 giảng viên ở các trường công, chỉ 21,6% có bằng tiến sĩ, 72,1% có bằng thạc sĩ, số còn lại chỉ mới có bằng cử nhân. Ở các trường tư tình hình còn tệ hơn nữa. Trong số 8.928 giảng viên năm 2000, chỉ 4% có bằng tiến sĩ, 25,6% có bằng thạc sĩ, 58,3% có bằng cử nhân, và 11,9% thậm chí còn chưa có bằng cử nhân!! Đến năm 2006, có hơn 20.000 giảng viên trong các trường công,

gần như liên tục rớt hạng, đến 2008 được xếp hạng 230, là thứ hạng cao nhất mà một trường đại học của Malaysia đạt được trong năm này.

nhưng cũng chỉ có khoảng 25% có bằng tiến sĩ.³

Vấn đề không phải chỉ là khó tuyển được những người có bằng tiến sĩ, mà là giáo dục đại học đã biến thành việc “kinh doanh” có lãi lớn: thuê những người ít bằng cấp thì hẳn nhiên là rẻ hơn nhiều⁴. Giảng viên ở các trường tư phải dạy nhiều giờ hơn và thường là dạy về những thứ họ rất ít được đào tạo. Các trường tư cũng không tạo điều kiện thời gian và tài chính cho họ thực hiện việc nghiên cứu. Những nỗ lực nhằm xây dựng công đoàn giáo viên trong các trường tư bị xem như những hoạt động quấy rối.

Trong hai thập kỷ vừa qua, đã có rất nhiều lời than phiền của các nhà khoa học, các giảng viên về việc bỏ rơi các tiêu chuẩn học thuật trong đào tạo, về sự giảm sút phẩm chất chuyên môn và những mất mát trong văn hóa đào tạo. Những hình thức khen thưởng nhằm động viên khuyến khích các giảng viên trẻ thì nghèo nàn, trong lúc sự can thiệp của nhà nước đối với các trường công thì ngày càng tăng. Nhiều người tỏ ra quan ngại về sự can thiệp quá sâu của nhà nước vào công việc của nhà trường, trong đó có việc bổ nhiệm những

hiệu trưởng mà phẩm chất và uy tín chuyên môn đáng phải xem xét lại.

Luật Giáo dục được thông qua năm 1995 đã tạo điều kiện để các trường đại học công hoạt động giống như những tập đoàn, điều này là kết quả trực tiếp của xu hướng chuyển đổi sang chính sách kinh tế thị trường theo chủ nghĩa tân tự do ở Malaysia trong những năm 90. Cùng với xu hướng hoạt động như một tập đoàn, các trường có trách nhiệm nhiều hơn trong việc duy trì nguồn kinh phí hoạt động tuy rằng nhà nước vẫn tiếp tục cung cấp các khoản tài trợ phát triển cho họ. Cho đến năm 2007, 90% kinh phí hoạt động của trường công là do nhà nước cấp. Vì vậy, các trường bắt đầu tìm kiếm những nguồn tài chính mới.

Một trong những cách đó là tăng số lượng sinh viên sau đại học. Nhiều chương trình đào tạo sau đại học đã ra đời và tuyển sinh cả ở trong nước lẫn ngoài nước. Bởi các trường cần có đủ số người học, nên tiêu chuẩn đầu vào không có được sự khắt khe như đáng lẽ cần phải thế. Một cách khác là xây dựng những “chương trình đôi” (“twinning programmes”) với những trường cao đẳng tư nhân ở địa phương vốn không được phép cấp bằng cử nhân trong các ngành ấy. Quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin và khoa học máy tính, các khóa học về truyền thông là những ngành

³ Nguồn: National Higher Education Action Plan 2007-2010. Ministry of Higher Education Malaysia

⁴ Nguồn: Francis Loh. “Crisis in Malaysia’s public universities?”. Aliran Monthly Vol 25 (2005): Issue 10

được tổ chức đào tạo theo kiểu này nhiều nhất.

Hậu quả của việc tăng số lượng người học và các chương trình đào tạo “ăn khách” là các giảng viên bị lôi cuốn vào những hoạt động kiếm thêm thu nhập ở các trường tư này, và thậm chí còn được đánh giá cao và khen thưởng vì đã đóng góp cho trường mình qua việc giảng dạy ở những chương trình hợp tác với các trường tư như thế. Cuối cùng, họ đâu còn thì giờ cho nghiên cứu và viết sách, kể cả không còn thì giờ để đầu tư cho việc giảng dạy sinh viên chính quy ở trường mình cho tử tế. Hơn thế nữa, các nhà quản lý còn đặc biệt tha thiết với việc xây dựng những ngành đào tạo có thể phục vụ tức thời cho thị trường, và nhấn mạnh việc đưa ra những chương trình học có tính thực tiễn và thực hành. Hẳn nhiên những môn học “lý thuyết” đòi hỏi phát triển tư duy phản biện và sự sáng tạo không hề được chú trọng.

2. VẤN ĐỀ ĐHCQT Ở MALAYSIA

Từ khởi thủy đến nay chưa từng có một trường đại học nào của Malaysia lọt vào danh sách 500 trường trong bảng xếp hạng của SJTU. Còn trong bảng xếp hạng THES năm 2004, Trường Đại học Malaya đã đạt được hạng thứ 89⁵. Cần nói thêm

⁵ Hệ thống tiêu chí của SJTU rất coi trọng thành tích nghiên cứu, và đó là chỗ yếu của các đại học Malaysia. Trong khi đó, hệ thống THES coi trọng điểm đăng duyệt (peer

rang thứ hạng cao này của UM một phần là do THES đã hiểu sai các số liệu do UM báo cáo. Do Malaysia có chính sách phân biệt dân Malaysia theo nguồn gốc chủng tộc, nên những sinh viên Malaysia có nguồn gốc chủng tộc là người Hoa đều được khai là Chinese. THES đã nhầm tưởng đó là những sinh viên Trung Quốc sang học tại UM, và đã chấm điểm cao cho yếu tố thu hút sinh viên quốc tế của UM. Vì thế, sau khi điều chỉnh lại điểm số ở yếu tố này và một số thay đổi về phương pháp chấm điểm khác thì năm 2005, trường này đã ngay lập tức tụt xuống hạng 169 và sự kiện này giống như bom nổ giữa trời quang ở Malaysia.

Dù đã được giải thích nguyên nhân là do thay đổi phương pháp tính điểm xếp hạng, thông tin này vẫn gây chấn động đến mức Malaysia phải thành lập một Hội đồng Điều tra của Hoàng gia nhằm tìm ra thực chất của vấn đề. Hiệu trưởng trường đại học này bị cách chức. Phản ứng của nhà nước và công chúng Malaysia cho thấy đất nước này quan tâm đến việc xây dựng ĐHCQT như thế nào. Bốn trường đại học hàng đầu của Malaysia là Universiti Malaya, Universiti Kebangsaan Malaysia,

reviews), và đánh giá của các nhà tuyển dụng (employers reviews) ít nhiều “chủ quan” hơn và quân bình hơn giữa thành tích nghiên cứu và chất lượng đào tạo. Vì vậy, cơ hội đạt thứ hạng cao của một số trường châu Á thường cao hơn trong THES so với SJTU.

Universiti Putra Malaysia và Universiti Sains Malaya đã được định hướng trở thành đại học nghiên cứu và cấp thêm ngân sách bổ sung nhằm giúp họ theo đuổi sự xuất sắc trong nghiên cứu hàng chèn chân vào hàng ngũ ĐHĐCQT.

Nhưng bất chấp các nỗ lực của nhà nước và của giới quản lý đại học, Malaysia vẫn không có được một trường ĐH nào trong top 500 của STJU hoặc top 100 của THES, nếu không kể kết quả năm 2004. Vị trí của những trường lớn nhất của Malaysia trong bảng xếp hạng THES từ sau 2004 hoàn toàn không ổn định và có xu hướng xuống hạng. Điều này hẳn phải phản ánh một nhược điểm nghiêm trọng nào đó trong giáo dục của Malaysia, khiến cho các nỗ lực gia tăng về số lượng và sự bổ sung mạnh mẽ về ngân sách của nhà nước vẫn không thể giúp giáo dục đại học nước này theo kịp tốc độ phát triển chung của thế giới và ngoi lên thành một cường quốc. Sự “hụt hơi” này thể hiện rõ trong bảng sau:

Bảng 1. Kết quả xếp hạng của các trường đại học Malaysia trong Bảng Xếp hạng THES từ 2005 đến 2008

Tên trường	2008	2007	2006	2005
Universiti Malaya (UM)	230	246	192	169
Universiti Kebangsaan Malaysia (UKM)	250	309	185	288

Universiti Putra Malaysia (UPM)	320	364	292	393
Universiti Sains Malaya (USM)	313	307	272	326

Chỉ cần so sánh Malaysia với Singapore để thấy rõ điều này. Cần nhớ rằng Singapore vốn là một tỉnh của Vương quốc Malaysia trong mấy năm đầu sau khi độc lập với Anh quốc, sự gắn gũi về văn hóa và điều kiện kinh tế xã hội khiến cả hai quốc gia này gần như có chung một vạch xuất phát vì họ từng cùng là thuộc địa. Mặc dù vậy, Singapore đã thành công hơn nhiều trong việc xây dựng những trường ĐHĐCQT: trong bảng xếp hạng của SJTU từ 2005 đến 2008, hai trường đại học lớn nhất của Singapore là Đại học Quốc gia Singapore (NUS) và Nanyang Technology University (NTU) luôn luôn có mặt ở một vị trí ổn định: NUS được xếp hạng trong khoảng 101-150 và NTU trong khoảng từ 301-400. Trong bảng xếp hạng THES, có thể thấy kết quả của hai trường này như sau:

Bảng 2. Kết quả xếp hạng của các trường đại học Singapore trong Bảng Xếp hạng THES từ 2005 đến 2008

Tên trường	2008	2007	2006	2005
National University of Singapore (NUS)	30	33	19	22
Nanyang Technology University (NTU)	77	69	61	68

Việc so sánh kinh nghiệm của Malaysia và Singapore cho ta thấy rõ lý do tạo ra sự khác biệt trong kết quả xếp hạng của các trường ở hai nước này. Khi được độc lập, University of Malaya hoạt động như một trường có hai cơ sở, một ở Kuala Lumpur và một ở Singapore. Cơ sở trước phát triển thành một trường hoa tiêu ngay từ đầu, Đại học Malaya, và cơ sở thứ hai trở thành Đại học Singapore (trước khi sáp nhập với Nanyang University năm 1980 để tạo thành Đại học Quốc gia Singapore ngày nay). Hiện nay, Đại học Quốc gia Singapore hoạt động như một ĐHCQT thực sự trong lúc Đại học Malaya chật vật với tư cách một đại học nghiên cứu ở bậc thấp (xem bảng 1 và 2).

Khi xem xét con đường phát triển khác nhau giữa hai trường này, có thể thấy nhiều yếu tố đã kềm hãm khả năng của University of Malaya trong việc tiến hành những cải cách như NUS đã làm. Trước hết là chính sách ưu tiên trong tuyển sinh do nhà nước Malaysia ban hành dành ưu tiên cho trẻ em thuộc dân tộc Malay (*Bumiputras*), một chính sách đã ngăn cản nhà trường thực hiện chính sách chỉ tuyển chọn những sinh viên giỏi nhất, thông minh nhất trong nước. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục đặt ra giới hạn về số lượng sinh viên quốc tế mà các trường công được quyền nhận vào học, không quá 5%, trong

lúc sinh viên quốc tế tại NUS là 20% ở bậc đại học và 43% ở bậc cao học.

Về mặt tài chính, NUS có thể huy động được một nguồn lực lớn gấp đôi so với Đại học Malaya (295 triệu USD ngân sách hàng năm, so với 118 triệu USD) thông qua cơ chế chia sẻ chi phí, đầu tư, gây quỹ, và được ngân sách nhà nước cấp. Kết quả là chi phí trên đầu sinh viên hàng năm ở NUS là 6300 USD so với 4,053 USD ở Malaya. Hơn nữa, Malaysia áp dụng các quy tắc dịch vụ dân sự và bộ khung quản lý tài chính cứng nhắc khiến rất khó, nếu không muốn nói là không thể, đưa ra một mức lương cạnh tranh đủ để thu hút những giáo sư và nhà nghiên cứu tài giỏi trên khắp thế giới, trả cho họ một số tiền theo tiêu chuẩn của thị trường toàn cầu và đưa ra những khuyến khích nhằm kích thích cạnh tranh và giữ chân những người giỏi nhất, sáng láng thông minh nhất. Sự thật là một số khá lớn các nhà nghiên cứu hàng đầu của Malaysia đã được NUS tuyển dụng⁶.

Malaysia đã nhận ra những sai lầm ấy của họ và có kế hoạch hành động nhằm sửa sai. Bản Kế hoạch Hành động từ 2007 đến 2010 gồm 4 giai đoạn, với những tham

⁶ Nguồn: J. Salmi (2007). "Transforming Russian Universities into World Class Universities".

vọng hết sức to lớn⁷. Để đạt được mục tiêu ấy, bản Kế hoạch Hành động viết: “*Cần có những chế độ khuyến khích đúng đắn, cần có một khuôn khổ pháp lý và chính sách phù hợp, cũng như một cơ chế quản lý thích đáng*”. Họ đang xem xét lại cơ chế quản trị đại học hiện có, vai trò và trách nhiệm của từng vị trí lãnh đạo đồng thời có kế hoạch cải tổ mạnh mẽ mối quan hệ giữa nhà nước và nhà trường theo hướng tăng cường tự trị. Việc xây dựng quan hệ lãnh đạo đúng đắn phải bắt đầu từ việc xác định rõ những lỗ hổng và khoảng cách trong cơ chế hiện hành, từ đó hỗ trợ cho tiến trình đổi mới bằng những khóa đào tạo và nhấn mạnh việc học hỏi thành công từ những mẫu mực của các ĐHĐCQT.

Bản Kế hoạch hành động cũng xác định rõ nhà nước Malaysia sẽ đầu tư cho hai trường đại học để họ trở thành những đại học hoa tiêu, và bảo đảm cho họ quyền tự trị để họ có thể tập trung vào những gì tốt nhất. Một Tổ đặc nhiệm sẽ được thành lập gồm các học giả nổi tiếng trong và ngoài nước, cùng với một số nhà lãnh đạo của các trường và đại diện của chính phủ có nhiệm vụ xây dựng các tiêu chí và kế

hoạch hành động dài hạn cho hai trường đại học hoa tiêu này dựa trên những điểm mạnh và yếu của các trường hiện nay. Mục tiêu của nhà nước Malaysia là có một trường lọt vào top 100 trước năm 2010.⁸

3. BÀI HỌC MALAYSIA

Bài toán cân bằng giữa số lượng và chất lượng, giữa đại chúng hóa giáo dục đại học và xây dựng những trường đại học tinh hoa đạt đến đỉnh cao trong nghiên cứu và đào tạo, là một trong những lý do mà người Malaysia thường dẫn ra để biện minh cho “nỗi nhục quốc gia” là chưa có nổi một trường ĐHĐCQT.⁹ Malaysia rõ ràng đã tiến những bước vượt bậc trong việc phát triển giáo dục đại học ít nhất là về mặt số lượng người học, nhưng chất lượng thì không có được bước tiến nhảy vọt như thế, và họ cho rằng chất lượng giảm sút là cái giá của số lượng tăng vọt. Tuy nhiên, điều này không đủ để giải thích trường hợp của Malaysia, vì đại chúng hóa giáo dục là quá trình đang diễn ra trên toàn thế giới, và xu hướng này không nhất thiết đi đôi với việc giảm sút chất lượng. Câu trả lời cho trường hợp Malaysia, theo chúng tôi, có lẽ phải đi tìm trong một mô

⁷ Chẳng hạn, tỉ lệ giảng viên có bằng tiến sĩ ở các trường công hiện nay là 25%, Nhà nước đang có kế hoạch đưa tỉ lệ này lên đến 60% trước năm 2010. Một mục tiêu đầy tham vọng khác là có ít nhất một trường trong top 100 của thế giới trước 2010, trong lúc trường được xếp hạng cao nhất năm 2008 là UM, đang xếp thứ 230!

⁸ Nguồn: National Higher Education Action Plan 2007-2010. Ministry of Higher Education Malaysia.

⁹ Nguồn: <http://www.dapmalaysia.org/allarchive/English/2003/jun03/lks/lks2389.htm>

hình tổng quát về mối quan hệ giữa nhà nước với nhà trường, và giữa nhà trường với từng cá nhân hợp thành nhà trường ấy.

Nếu như ở Hoa Kỳ hay Châu Âu, cá nhân các giáo sư và giảng viên có một vai trò hết sức quan trọng, có quyền lực và tiếng nói đáng kể trong quan hệ với nhà trường, mà biểu hiện dễ thấy nhất là quyền tự do học thuật được bảo đảm; đồng thời nhà trường có một vai trò gần như độc lập với nhà nước do mức độ tự chủ (autonomy) rất cao¹⁰, thì ở Malaysia cả hai mối quan hệ này đều mang một màu sắc rất khác. Nhà nước Malaysia đã can thiệp rất sâu vào hoạt động của các trường, từ chính sách tuyển sinh cho đến bổ nhiệm nhân sự và quy chế trả lương. Ở các trường công lập, văn hóa quan liêu ngày càng phát triển, vì lãnh đạo các trường đại học là do nhà nước bổ nhiệm, trong nhiều trường hợp họ không phải là những người đã từng có thành tựu trong hoạt động khoa học và có một tầm nhìn xa về việc phát triển văn hóa học thuật của nhà trường, mà đơn giản chỉ hoàn thành các nghĩa vụ “công chức” của mình.

Không như ở Hoa Kỳ, hoặc thậm chí cả Nhật Bản, Philippines, Thái Lan là những nơi giảng viên được tham gia vào quá trình lựa chọn hiệu trưởng, ở Malaysia,

giảng viên không hề được tham khảo ý kiến. Lãnh đạo cấp cao ở các trường được bổ nhiệm dựa trên những quan hệ của họ với giới chính trị, và do đó được “tin cậy”. Trong khi đó, về mặt lý luận cũng như đã được chứng minh trong thực tiễn, cá nhân lãnh đạo các trường có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thành công của nhà trường. Tại Hội nghị Quốc tế lần thứ nhất về ĐHCQT năm 2005, Da Hsuan Feng, Phó Hiệu trưởng Nghiên cứu và Giáo dục sau Đại học, Đại học Texas tại Dallas, đã nói:

“Đầu tiên và trên hết, tôi cho rằng vai trò lãnh đạo, đặc biệt là hiệu trưởng, là cơ sở tối quan trọng. Tiếng nói của người lãnh đạo luôn có tác động lớn đến phương hướng của trường. Thật vậy, người hiệu trưởng chính là cánh cửa sổ giữa trường đại học và thế giới bên ngoài. Chiều sâu tri thức, sự tao nhã, tầm nhìn và quan trọng nhất, lòng can đảm của người hiệu trưởng là sự phản ánh trực tiếp trái tim, tâm hồn và chất lượng trường đại học của họ. Trong lịch sử, các trường đại học lớn luôn được dẫn dắt bởi những hiệu trưởng lớn. Tại Bắc Kinh tháng 8 năm 2004, TS. Richard Levin, hiệu trưởng ĐH Yale trong bài phát biểu tại Diễn đàn Hiệu trưởng Trung Quốc và Quốc tế đã nói rằng nếu không có công lao của Hiệu trưởng Charles William Elliot vào khoảng nửa sau

¹⁰ Tuy rằng xét về mức độ thì Hoa Kỳ và châu Âu có khác nhau ít nhiều.

thế kỷ 19, trường ĐH Harvard sẽ không có chỗ đứng ngày hôm nay”¹¹.

Vai trò và quyền lực của giảng viên trong các trường đại học Malaysia cũng rất khác với mô hình Hoa Kỳ hay Châu Âu. Như trên đã nói, họ không có vai trò gì trong việc lựa chọn lãnh đạo nhà trường, do vậy hiển nhiên là cũng không có nhiệt huyết trong việc đóng góp cho sự nghiệp phát triển của nhà trường. Vì mức lương ở trường công bị khống chế, phần lớn giảng viên phải kiếm thêm thu nhập từ việc dạy các chương trình liên kết hợp tác với các trường tư và ra sức hướng dẫn nghiên cứu sinh càng nhiều càng tốt. Cơ chế ấy tất nhiên không khuyến khích họ đầu tư vào những công trình nghiên cứu khó nhọc có khi phải mất rất nhiều năm để đi đến kết quả. Thiếu các hoạt động nghiên cứu thường xuyên, thiếu một môi trường học thuật để tranh luận và cọ xát, thiếu những chính sách khuyến khích cần thiết, một trí tuệ dù có thông thái đến mấy cũng dễ thành ra cùn mòn. Giảng viên đã như thế, lại thêm chính sách ưu tiên cho người dân tộc Malay khi tuyển sinh, không có gì đáng ngạc nhiên khi 70% sinh viên tốt nghiệp

các trường công của Malaysia ra trường không kiếm nổi việc làm¹².

Một điểm cần chú ý liên quan tới cả giảng viên lẫn hệ thống quản trị đại học, là quá trình dân chủ hóa hay nói cách khác, phi tập trung hóa việc ra quyết định, có ý nghĩa rất quan trọng, như Sheldon Shaeffer, giám đốc khu vực Châu Á Thái Bình Dương của UNESCO đã nêu lên trong Hội nghị các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á ngày 13-11-2005: *“Những cải cách vĩ mô thường là không làm thay đổi về bản chất quá trình dạy và học đơn giản bởi vì nó được lên kế hoạch từ trên đỉnh của hệ thống. Những cuộc cải cách từ dưới lên (“bottom-up”) sẽ mang lại những kết quả có chiều sâu hơn và thực chất hơn”*.

Vấn đề của Malaysia còn nằm sâu trong bản chất văn hóa châu Á của đất nước này. Câu châm ngôn của Trường Đại học Malaya, một trường đại học nổi tiếng nhất, lâu đời nhất, và được coi là mạnh nhất của Malaysia, là “ Tri thức là chìa khóa của thành công” (“Knowledge is the

¹¹ Nguồn: Da Hsuan Feng (2005). “World Universities Ranking-Generic and Intangible Features of Universities?”. Paper presented at First International Conference on World Class Universities at Shanghai Jiao-Tong University June 16-18, 2005

¹² Nguồn: Francis Loh (2005). “Crisis in Malaysia’s public universities?”. Aliran Monthly Vol 25 (2005): Issue 10

key to success”) phản ánh triết lý giáo dục của nhà trường là nhấn mạnh tri thức hơn là tinh thần sáng tạo và xem trọng chức năng chuyên gia tri thức của trường đại học thay vì phải nhấn mạnh đến vai trò kiến tạo tri thức mới và là động lực cho thay đổi và tiến bộ xã hội. Ở châu Á người ta coi đến trường là để tiếp thu tri thức chứ không phải để đặt dấu hỏi và thách thức thành trì của những tri thức đã có. Truyền thống văn hóa châu Á và đặc biệt là tinh thần Hồi giáo không nhấn mạnh sự sáng tạo mà nhấn mạnh sự vâng phục, không khuyến khích sự nổi bật cá nhân mà khuyến khích sự hy sinh bắt buộc theo sự áp đặt của hệ thống.

Câu hỏi đặt ra là vì sao cũng bắt nguồn trên nền tảng văn hóa châu Á, mà Nhật Bản hay Singapore vẫn có thể có được những trường ĐHĐCQT? Phẩm chất ưu tú tạo nên uy tín quốc tế của một trường đại học là kết quả tổng hòa của nhiều yếu tố mà ta có thể nêu vắn tắt là: một nguồn lực mạnh, một thể chế (institution) phù hợp, một nền tảng văn hóa khuyến khích sáng tạo và đổi mới. Trong ba nhân tố ấy, thể chế có một vai trò then chốt, vì một là thể chế không phù hợp sẽ không phát huy được vai trò của nguồn lực, và hai là thể chế sẽ tác động và tạo nên văn hóa của một tổ chức.

Nói đến thể chế là nói đến những mối quan hệ giữa nhà nước và nhà trường, giữa nhà trường với từng cá nhân hợp thành nhà trường. Singapore đã áp dụng từ lâu khuôn mẫu thể chế của các đại học lâu đời ở phương Tây: quan hệ giữa nhà nước và nhà trường dựa trên cơ chế tự chủ (autonomy) gắn với quy trình giải trình trách nhiệm (accountability), quan hệ giữa nhà trường với các cá nhân dựa trên cơ chế quản trị cùng chia sẻ (shared governance) và tuyên ngôn về quyền tự do học thuật (academic freedom). Thể chế này khuyến khích sự chủ động và sáng tạo do đó hạn chế những mặt tiêu cực của văn hóa châu Á. Trong lúc đó, Malaysia còn yếu ở tất cả những nhân tố trên đây của thể chế. Việc nhà nước can thiệp sâu vào nhân sự và hoạt động của nhà trường là đi ngược lại cơ chế tự chủ, việc từng cá nhân không có vai trò và quyền lực đối với nhà trường và do đó không gắn bó với nhà trường là trái với tinh thần của quản trị cùng chia sẻ. Việc tôn sùng một triết lý hay tôn giáo và không khuyến khích sinh viên đặt lại vấn đề với những kết luận sẵn có là không phù hợp với tinh thần tự do học thuật.

Có thể thấy rõ hơn điều này khi so sánh với Trung Quốc. Cũng giống như Malaysia, ở Trung Quốc, thể chế là một rào cản vì sự can thiệp quá sâu của nhà nước và văn hóa tuân phục không tạo điều

kiện cho những sáng tạo đột phá này nở. Những yếu tố đó khiến Trung Quốc sau mấy thập kỷ phát triển vượt bậc về giáo dục đại học đã khựng lại vì “chạm trần”. Không có gì đáng ngạc nhiên khi chủ đề Hội thảo Quốc tế Lần thứ ba về ĐHCQT sẽ tổ chức tháng 11 năm 2009 tại Thượng Hải chính là “Institutional Reform” (cải cách thể chế). Nhiều nước đang phát triển, sau quá trình vật vã đi tìm con đường tiến lên vị trí đẳng cấp thế giới, đã nhận ra rằng thể chế có một vai trò quan trọng như thế nào.

4.KẾT LUẬN

Chiến lược phát triển giáo dục ĐH 2007-2010 là sự thừa nhận của nhà nước Malaysia về những sai lầm của mình. Bên cạnh vấn đề truyền thống văn hóa (thiếu tự do học thuật ở cấp độ giảng viên), những sai lầm trong việc điều hành hệ thống giáo dục đại học của nhà nước Malaysia có thể tóm tắt trong hai từ khóa *accountability* và *autonomy* mà ở Việt Nam chúng ta hay dịch (một cách chưa hoàn toàn chính xác) là tự chịu trách nhiệm và tự chủ. *Accountability* đòi hỏi một hành lang pháp lý công bằng và chặt chẽ nhưng cũng đủ thoáng đảng để mọi người (ở đây là các trường đại học) có thể độc lập vận hành một cách trôi chảy mà không bị can thiệp thường xuyên hoặc chờ đợi sự cho phép từ bên trên, và song song với đó là một hệ

thống thông tin minh bạch cho phép sự giám sát thường xuyên từ các bên có liên quan. *Autonomy* tất nhiên là mặt bên kia của đồng xu này, tức quyền tự quyết định những điều liên quan đến việc quản lý và vận hành mọi hoạt động của một trường đại học trong khuôn khổ các quy định sẵn có, và theo các cam kết do nhà trường đưa ra cho xã hội và được toàn xã hội giám sát.

Thực tiễn Malaysia cho chúng ta thấy rằng để đạt được chất lượng ưu tú trong nghiên cứu và đào tạo, vấn đề không đơn giản chỉ là có đủ những người có bằng cấp thích hợp. Nguồn lực tài chính đương nhiên cũng vô cùng cần thiết để hỗ trợ cho nghiên cứu và duy trì hoạt động, nhất là cho những kế hoạch phát triển nhà trường, nhưng hẳn nhiên đồng tiền không đủ để mua cái gọi là “văn hóa học thuật”, tức một môi trường hoạt động trí tuệ mà mọi thành viên trong nhà trường đều cùng chia sẻ chung những giá trị, cùng hướng về một tầm nhìn và cùng đồng tâm hiệp lực thực hiện sứ mạng của nhà trường. Trong môi trường ấy, mọi người làm việc và gắn kết với nhau trước hết vì những khát vọng chân lý, vì mong muốn tạo ra một xã hội tốt đẹp và tiến bộ hơn chứ không chỉ vì những lợi ích vật chất cá nhân.

Trường hợp Malaysia cho thấy khi nhà nước can thiệp sâu vào công việc của nhà trường, và đặc biệt khi nhà nước nắm toàn

quyền trong việc chọn người lãnh đạo các trường đại học theo các tiêu chuẩn do mình đặt ra, thì sức mạnh của nhà trường giảm đi rất nhiều do sự thiếu chủ động và thiếu tinh thần phân biện. Mặt khác, các vị hiệu trưởng này cũng khó có thể sáng tạo trong phạm vi bộ khung hẹp mà nhà nước áp đặt. Khi quá trình quản trị trong nội bộ trường đại học dựa trên những quyết định và kế hoạch từ trên xuống, những động lực cho đổi mới và đóng góp xây dựng nhà trường sẽ bị triệt tiêu, các cá nhân chỉ còn là những lực lượng riêng rẽ mà không có một chất keo kết dính họ lại trong một mục tiêu chung. Sức mạnh của từng cá nhân là điều rất quan trọng, nhưng khi trường đại học, với tư cách một tổ chức có những mục tiêu

chung và giá trị chung, có thể liên kết được những cá nhân ấy lại với nhau, thì sức mạnh của từng người sẽ được nhân lên nhiều lần. Nói cách khác, chỉ khi nào các trường đại học được trao đầy đủ quyền tự chủ (autonomy) để trở thành một thể chế vững vàng và tạo ra được một văn hóa tổ chức với những giá trị riêng mà mọi người cùng chia sẻ thì lúc ấy các nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực) trong tay các vị hiệu trưởng mới có thể phát huy toàn bộ tác dụng.

Đó là điều cho đến nay Malaysia vẫn chưa làm được, và phải chăng đó chính là nguyên nhân khiến các trường đại học Malaysia chưa thể đạt được uy tín quốc tế mà họ mong muốn?

WORLD CLASS UNIVERSITIES IN MALAYSIA: ASPIRATIONS AND REALITY

Vu Thi Phuong Anh⁽¹⁾, Pham Thi Ly⁽²⁾

(1)VNU-HCM

(2) HCMC University of Pedagogy

ABSTRACT: The Malaysian government and public consider the task of establishing world-class universities to be of primary importance; however their achievement in this field remains quite modest. This article examines the history of establishing world-class universities in Malaysia and tries to determine the reasons of falling short of the goal. According to the authors, two main reasons leading to the inadequacy of Malaysian universities are: 1/ The government is too deeply involved in schools' operation; schools are not sufficiently decentralized 2/ The Chinese culture and especially Muslim culture of Malaysia do not

encourage students to be creative or to challenge . Malaysia requires policies that facilitate human resources in order to achieve desired results in the field of higher education.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Academic Rankings of World Universities. Địa chỉ truy cập: <http://www.arwu.org/>
- [2]. Akiyoshi, Y. *Making 'World-class Universities': Japan's experiment*, Higher Education Management and Policy, 15(2), pp. 9-23, (2003).
- [3]. Altbach, P.G, *The Cost and Benefits of World-Class Universities*, Academe Online, January-February 2004, Địa chỉ truy cập: <http://www.aaup.org/AAUP/pubsres/academe/2004/JF/Feat/altb.htm>, (2004).
- [4]. Altbach & Jorge Balan (chủ biên), *Transforming Research Universities in Asia and Latin America: World Class Worldwide*. Johns Hopkins University Press. (2007).
- [5]. Da Hsuan Feng, *World Universities Ranking-Generic and Intangible Features of Universities? Paper presented at First International Conference on World Class Universities at Shanghai Jiao-Tong University, June 16-18, (2005).*
- [6]. Francis Loh, *Crisis in Malaysia's public universities?* Aliran Monthly Vol 25, Issue 10, (2005).
- [7]. J. Salmi, *The Challenge of Establishing World Class Universities*. UNESCO. Địa chỉ truy cập: <http://portal.unesco.org/education/en/files/55825/12017990845Salmi.pdf/Salmi.pdf>, (2007).
- [8]. Ministry of Higher Education Malaysia, *National Higher Education Action Plan 2007-2010*. Địa chỉ truy cập: http://www.mohe.gov.my/webkpt_v2/transformasi.php?m=&lang=ENG, (2007).
- [9]. Nik Maheran Nik Muhammad, *Making " World Class University" Does it matter?: Case of UiTM*, Case study prepared for Doctor of Business Administration, University Sains Malaya. Địa chỉ truy cập: http://www.nikmaheran.com/v1/attachments/039_World%20Class%20University.pdf
- [10]. The World Universities Rankings. Địa chỉ truy cập: <http://www.topuniversities.com/>